



**CÔNG TY CP ỚNG THÉP VIỆT ĐỨC VG PIPE**  
Đẳng Cấp Châu Âu | ISO 9001: 2015 | ISO 14001: 2015

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN 30/06/2026  
(đã được soát xét)**



## NỘI DUNG

|                                                         | Trang |
|---------------------------------------------------------|-------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                           | 02-03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ       | 04-05 |
| Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét   | 06-45 |
| Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ          | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 08    |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ           | 09-10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ        | 11-42 |
| Phụ lục I: Thông tin so sánh                            | 43-45 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ) cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 30/07/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng Quản trị

|                          |              |                          |
|--------------------------|--------------|--------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy | Chủ tịch     |                          |
| Ông Lê Quốc Khánh        | Phó Chủ tịch |                          |
| Ông Nguyễn Hữu Thế       | Thành viên   |                          |
| Ông Nguyễn Trọng Đắc     | Thành viên   |                          |
| Ông Bùi Văn Hiệu         | Thành viên   |                          |
| Ông Nguyễn Văn Đức       | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 17/04/2026 |
| Ông Lưu Công Huy         | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 17/04/2026 |

#### Ban Tổng Giám đốc

|                     |                   |                          |
|---------------------|-------------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Hữu Thế  | Tổng Giám đốc     |                          |
| Ông Đặng Đình Miêng | Phó Tổng Giám đốc |                          |
| Ông Nguyễn Trung Vũ | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/03/2026 |

#### Ban Kiểm soát

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Bà Vũ Thị Sơn           | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Thành viên |
| Ông Phạm Quốc Hưng      | Thành viên |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là ông Nguyễn Hữu Thế - Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.



**Nguyễn Hữu Thế**

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được lập ngày 24 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Vũ Xuân Biển**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

*Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2026*

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |                                              |             | VND                      | VND                      |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>1.426.503.732.020</b> | <b>645.630.198.879</b>   |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | 3           | <b>62.846.581.570</b>    | <b>31.439.148.308</b>    |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 62.846.581.570           | 31.439.148.308           |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | 4           | <b>441.300.000.000</b>   | -                        |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn  |             | 441.300.000.000          | -                        |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>475.883.791.580</b>   | <b>230.064.295.879</b>   |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 376.013.011.449          | 167.554.201.601          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 65.994.709.476           | 24.047.181.004           |
| 135   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 60.364.139.848           | 64.689.629.701           |
| 136   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (26.488.069.193)         | (26.226.716.427)         |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | 9           | <b>446.131.238.668</b>   | <b>380.639.441.617</b>   |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 446.131.238.668          | 380.639.441.617          |
| 160   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>342.120.202</b>       | <b>3.487.313.075</b>     |
| 161   | 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn              | 13          | 342.120.202              | -                        |
| 162   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | -                        | 3.487.313.075            |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>1.127.192.012.322</b> | <b>1.061.299.760.986</b> |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>187.300.000</b>       | <b>187.300.000</b>       |
| 215   | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 7           | 187.300.000              | 187.300.000              |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>98.205.114.745</b>    | <b>97.040.185.187</b>    |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 11          | 84.499.551.923           | 83.160.428.565           |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 306.477.493.088          | 303.528.963.997          |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (221.977.941.165)        | (220.368.535.432)        |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 12          | 13.705.562.822           | 13.879.756.622           |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 20.327.567.088           | 20.327.567.088           |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (6.622.004.266)          | (6.447.810.466)          |
| 250   | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | 10          | <b>875.294.215.887</b>   | <b>809.205.050.703</b>   |
| 252   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | 875.294.215.887          | 809.205.050.703          |
| 260   | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | 4           | <b>146.590.000.000</b>   | <b>146.590.000.000</b>   |
| 261   | 1. Đầu tư vào công ty con                    |             | 79.950.000.000           | 79.950.000.000           |
| 262   | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   |             | 66.640.000.000           | 66.640.000.000           |
| 270   | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>6.915.381.690</b>     | <b>8.277.225.096</b>     |
| 271   | 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn               | 13          | 6.915.381.690            | 8.277.225.096            |
| 280   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>2.553.695.744.342</b> | <b>1.706.929.959.865</b> |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                       | Thuyết minh | Số cuối kỳ        | Số đầu năm        |
|-------|-------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|       |                                                 |             | VND               | VND               |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           |             | 1.555.047.182.553 | 687.688.303.106   |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           |             | 1.059.187.799.349 | 479.637.947.772   |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 14          | 395.946.152.886   | 118.911.051.212   |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            |             | 566.826.156       | 1.523.150.331     |
| 313   | 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 16          | 261.779.538       | 225.978.788       |
| 314   | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn |             | 10.280.285.727    | 13.629.915.280    |
| 315   | 5. Phải trả người lao động                      |             | 24.834.649.214    | 27.415.615.326    |
| 316   | 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 17          | 5.317.645.393     | 799.643.583       |
| 319   | 7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn               |             | 834.008.052       | 1.012.912.531     |
| 320   | 8. Phải trả ngắn hạn khác                       | 18          | 386.879.160       | 386.134.306       |
| 321   | 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 20          | 592.736.982.449   | 281.125.871.141   |
| 322   | 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 19          | 13.887.907.500    | 20.174.992.000    |
| 323   | 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                    |             | 14.134.683.274    | 14.432.683.274    |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                           |             | 495.859.383.204   | 208.050.355.334   |
| 338   | 1. Phải trả dài hạn khác                        | 18          | 495.859.383.204   | 208.050.355.334   |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        |             | 998.648.561.789   | 1.019.241.656.759 |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       |             | 615.241.550.000   | 615.241.550.000   |
| 411a  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết          |             | 615.241.550.000   | 615.241.550.000   |
| 412   | 2. Thặng dư vốn                                 |             | 69.835.386.699    | 69.835.386.699    |
| 418   | 3. Quỹ đầu tư phát triển                        |             | 46.417.206.049    | 46.417.206.049    |
| 419   | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                |             | 1.959.882.008     | 1.959.882.008     |
| 420   | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            |             | 265.194.537.033   | 285.787.632.003   |
| 420a  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước   |             | 224.263.477.003   | 154.582.683.457   |
| 420b  | LNST chưa phân phối kỳ này                      |             | 40.931.060.030    | 131.204.948.546   |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      |             | 2.553.695.744.342 | 1.706.929.959.865 |

Mai Quốc Việt  
Người lậpNguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởngNguyễn Hữu Thử  
Người đại diện theo pháp luật

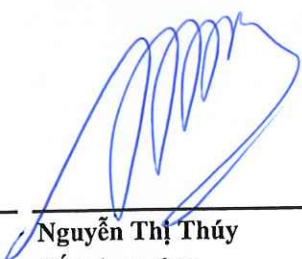
Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                  | Thuyết minh | Kỳ này            | Kỳ trước          |
|-------|-----------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|       |                                                           |             | VND               | VND               |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 23          | 2.470.144.253.740 | 2.270.087.243.737 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 24          | 25.258.694.297    | 19.699.557.292    |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ           |             | 2.444.885.559.443 | 2.250.387.686.445 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                       | 25          | 2.320.397.636.637 | 2.156.942.914.417 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          |             | 124.487.922.806   | 93.444.772.028    |
| 21    | 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư |             | -                 | -                 |
| 22    | 7. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 26          | 30.995.528        | 26.616.685.731    |
| 23    | 8. Chi phí tài chính                                      | 27          | 14.220.142.652    | 5.461.615.269     |
| 24    | Trong đó: Chi phí đi vay                                  |             | 14.207.962.673    | 5.445.505.989     |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                       | 28          | 47.760.084.375    | 31.766.427.717    |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 29          | 11.923.050.355    | 11.251.301.430    |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               |             | 50.615.640.952    | 71.582.113.343    |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                         | 30          | 646.938.554       | 168.930.898       |
| 32    | 13. Chi phí khác                                          | 31          | 79.006.823        | 19.991.217        |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                        |             | 567.931.731       | 148.939.681       |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     |             | 51.183.572.683    | 71.731.053.024    |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 32          | 10.252.512.653    | 9.030.439.295     |
| 52    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại           |             | -                 | -                 |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp              |             | 40.931.060.030    | 62.700.613.729    |

  
**Mai Quốc Việt**  
 Người lập

  
**Nguyễn Thị Thúy**  
 Kế toán trưởng

  
**Nguyễn Hữu Thế**  
 Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                              | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | Kỳ này<br>VND       | Kỳ trước<br>VND     |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                                                                                                  |             |                     |                     |
| 01                                                 | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 51.183.572.683      | 71.731.053.024      |
|                                                    | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             |                     |                     |
| 02                                                 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 3.825.227.892       | 3.795.503.566       |
| 03                                                 | - Các khoản dự phòng                                                                             |             | (6.025.731.734)     | 517.780.621         |
| 04                                                 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | (8.692.538)         | (1.252.286)         |
| 05                                                 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         |             | (545.807.713)       | (26.715.661.011)    |
| 06                                                 | - Chi phí đi vay                                                                                 |             | 14.207.962.673      | 5.445.505.989       |
| 07                                                 | - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      |             | -                   | 10.743.944          |
| 08                                                 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 62.636.531.263      | 54.783.673.847      |
| 09                                                 | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | (199.724.878.600)   | (62.850.202.971)    |
| 10                                                 | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | (65.491.797.051)    | 6.826.374.756       |
| 11                                                 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 565.051.274.929     | 167.345.688.571     |
| 12                                                 | - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 |             | 1.019.723.204       | 977.892.366         |
| 14                                                 | - Chi phí đi vay đã trả                                                                          |             | (13.922.290.703)    | (5.410.659.591)     |
| 15                                                 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (17.589.919.714)    | (13.007.481.654)    |
| 17                                                 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (298.000.000)       | (1.481.000.000)     |
| 20                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | 331.680.643.328     | 147.184.285.324     |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |                                                                                                  |             |                     |                     |
| 21                                                 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                |             | (110.063.326.289)   | (32.986.944.385)    |
| 22                                                 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 936.363.637         | 104.545.455         |
| 23                                                 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          |             | (441.300.000.000)   | -                   |
| 27                                                 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 22.302.990          | 26.611.115.556      |
| 30                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | (550.404.659.662)   | (6.271.283.374)     |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                                                  |             |                     |                     |
| 33                                                 | 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            |             | 1.543.447.693.283   | 1.516.099.661.407   |
| 34                                                 | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           |             | (1.231.836.581.975) | (1.636.776.778.406) |
| 36                                                 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       |             | (61.488.354.250)    | -                   |
| 40                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     |             | 250.122.757.058     | (120.677.116.999)   |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Kỳ này         | Kỳ trước       |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|----------------|----------------|
|       |                                                         |             | VND            | VND            |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          |             | 31.398.740.724 | 20.235.884.951 |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 31.439.148.308 | 12.600.602.676 |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 8.692.538      | 1.252.286      |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 3           | 62.846.581.570 | 32.837.739.913 |



Mai Quốc Việt  
Người lập



Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thử  
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ***Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ) cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 30/07/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 615.241.550.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 615.241.550.000 VND; tương đương 61.524.155 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 331 người (tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 327 người).

**1.2 . Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

**1.3 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết cấu, tủ sắt, kết cấu, thang sắt, đồ sắt trắng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột thép, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

**1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 01 chi nhánh là: Chi nhánh Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG - PIPE - Ban quản lý dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh mã số 2500267703-004 do Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 14/01/2026. Chi nhánh có địa chỉ tại: Khu đô thị Việt Đức Legend City, Xã Xuân Lãng, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 37 của báo cáo tài chính riêng này.

## 2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, được lập trên cơ sở tổng hợp trực tiếp từ dữ liệu chung của đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

## 2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;

- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## 2.6 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.8 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.9 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

**2.10 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.11 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.12 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 03 - 18 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 08 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 02 - 05 năm |
| - Tài sản cố định khác            | 03 năm      |
| - Phần mềm quản lý                | 03 - 05 năm |

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 55.056 m2 đất tại xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ với thời gian sử dụng 50 năm đến hết ngày 04/12/2051;
- Quyền sử dụng 2.720 m2 đất tại xã Quang Minh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm từ ngày 01/01/2010;
- Quyền sử dụng 1.577 m2 số 8, đường Tôn Đức Thắng, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ với thời gian sử dụng 49 năm từ ngày 01/01/2010;
- Quyền sử dụng đất 330 m2 tại Khu biệt thự nhà vườn, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;
- Quyền sử dụng đất 270,3 m2 tại BT5-C12B, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã Sơn Đồng, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

**2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.14 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.15 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC.

**2.16 . Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí thuê kho, thuê văn phòng được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê của Công ty.
- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất là giá trị đánh giá lại liên quan đến quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Bình Xuyên khi thành lập công ty và được phân bổ theo thời gian sử dụng đất còn lại tại thời điểm đó.
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng, tối đa không quá 3 năm.

**2.17 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.18 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận**

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

**2.19 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.20 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

**2.21 . Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.22 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**2.23 . Doanh thu chờ phân bổ**

Doanh thu chờ phân bổ là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

**2.24 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thụ nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

**2.25 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.26 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.27 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**2.28 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn; lỗ tỷ giá hối đoái... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.29 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2.30 . Bán, thanh lý tài sản cố định**

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**2.31 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**2.32 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.33 . Thông tin bộ phận**

Công ty hoạt động trong chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về thép trên lãnh thổ Việt Nam. Căn cứ đặc điểm hoạt động và tiêu chí xác định bộ phận theo quy định hiện hành, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                       | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt              | 163.736.179           | 171.838.289           |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 62.682.845.391        | 31.267.310.019        |
|                       | <b>62.846.581.570</b> | <b>31.439.148.308</b> |

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

|                                                                     | Giá trị               |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|
|                                                                     | VND                   |
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn VND</b>                                    |                       |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên        | 36.020.072.324        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên | 22.672.011.197        |
| - Các ngân hàng khác                                                | 3.948.039.662         |
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn USD</b>                                    |                       |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên        | 29.217.574            |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên | 13.504.634            |
|                                                                     | <b>62.682.845.391</b> |

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tại thời điểm 30/06/2026, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại các ngân hàng với lãi suất từ 6,8%/năm - 8,2%/năm với giá gốc và giá trị có thể thu hồi cùng là 441.300.000.000 VND; giá trị dự phòng là 0 VND.

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

|                                                              | Loại tiền | Kỳ hạn   | Lãi suất năm         | Giá trị<br>VND                |
|--------------------------------------------------------------|-----------|----------|----------------------|-------------------------------|
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long | VND       | 06 tháng | 7%/năm               | 230.000.000.000               |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa        | VND       | 06 tháng | 8%/năm -<br>8,2%/năm | 143.200.000.000               |
| - Các ngân hàng khác                                         | VND       | 06 tháng | 6,8%/năm -<br>7%/năm | 68.100.000.000                |
|                                                              |           |          |                      | <b><u>441.300.000.000</u></b> |

Tại thời điểm 30/06/2026, giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang cầm cố cho các khoản vay của Công ty là 272.500.000.000 VND.

## b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                                   | Cuối kỳ                |                        |          | Đầu năm                |                        |          |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|----------|
|                                                   | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
|                                                   | VND                    | VND                    | VND      | VND                    | VND                    | VND      |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>                     | <b>79.950.000.000</b>  | <b>79.950.000.000</b>  | -        | <b>79.950.000.000</b>  | <b>79.950.000.000</b>  | -        |
| - Công ty Cổ phần Thép Việt Đức                   | 79.950.000.000         | 79.950.000.000         | -        | 79.950.000.000         | 79.950.000.000         | -        |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>                | <b>66.640.000.000</b>  | <b>66.640.000.000</b>  | -        | <b>66.640.000.000</b>  | <b>66.640.000.000</b>  | -        |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất Thép Việt Đức | 66.640.000.000         | 66.640.000.000         | -        | 66.640.000.000         | 66.640.000.000         | -        |
|                                                   | <b>146.590.000.000</b> | <b>146.590.000.000</b> | -        | <b>146.590.000.000</b> | <b>146.590.000.000</b> | -        |

## Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

| Tên Công ty                                       | Nơi thành lập | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính   |
|---------------------------------------------------|---------------|---------------|------------------|------------------------------|
| <i>Công ty con</i>                                |               |               |                  |                              |
| - Công ty Cổ phần Thép Việt Đức                   | Tỉnh Phú Thọ  | 99,94%        | 99,94%           | Sản xuất tôn cán nguội       |
| <i>Công ty liên doanh, liên kết</i>               |               |               |                  |                              |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất Thép Việt Đức | Tỉnh Phú Thọ  | 28,60%        | 28,60%           | Sản xuất thép chất lượng cao |

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                           | Cuối kỳ                |                         | Đầu năm                |                         |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                           | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng        | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng        |
|                                                           | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| <b>Bên khác</b>                                           |                        |                         |                        |                         |
| Công ty TNHH<br>Kinh doanh<br>Thiết bị Vật tư<br>Xây dựng | 240.926.245.767        | -                       | 8.003.498.521          | -                       |
| Công ty TNHH<br>Ty Vân                                    | 20.887.590.202         | -                       | 18.078.789.488         | -                       |
| Phải thu khách<br>hàng khác                               | 114.199.175.480        | (26.488.069.193)        | 141.471.913.592        | (26.226.716.427)        |
|                                                           | <b>376.013.011.449</b> | <b>(26.488.069.193)</b> | <b>167.554.201.601</b> | <b>(26.226.716.427)</b> |

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                               | Cuối kỳ               |                  | Đầu năm               |                  |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|------------------|
|                                                               | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng |
|                                                               | VND                   | VND              | VND                   | VND              |
| <b>Bên khác</b>                                               |                       |                  |                       |                  |
| Công ty Cổ<br>phần xây dựng<br>Coteccons                      | 14.045.495.644        | -                | 14.045.495.644        | -                |
| Công ty TNHH<br>Thương mại và<br>xây dựng Huy<br>An Vĩnh Phúc | 6.897.537.099         | -                | 6.897.537.099         | -                |
| Tổng Công ty<br>CP xuất nhập<br>khẩu và xây<br>dựng Việt Nam  | 42.697.656.792        | -                | -                     | -                |
| Đối tượng khác                                                | 2.354.019.941         | -                | 3.104.148.261         | -                |
|                                                               | <b>65.994.709.476</b> | <b>-</b>         | <b>24.047.181.004</b> | <b>-</b>         |

## 7 . PHẢI THU KHÁC

|                                                           | Cuối kỳ               |                  | Đầu năm               |                  |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|------------------|
|                                                           | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng |
|                                                           | VND                   | VND              | VND                   | VND              |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                        |                       |                  |                       |                  |
| Ký cược, ký quỹ                                           | -                     | -                | 486.000.000           | -                |
| Tạm ứng                                                   | 22.982.354            | -                | -                     | -                |
| Tiền bồi thường<br>giải phóng mặt<br>bằng (*)             | 60.290.610.160        | -                | 60.290.610.160        | -                |
| Chi hộ                                                    | -                     | -                | 3.768.714.320         | -                |
| Phải thu khác                                             | 50.547.334            | -                | 144.305.221           | -                |
|                                                           | <b>60.364.139.848</b> | <b>-</b>         | <b>64.689.629.701</b> | <b>-</b>         |
| <b>b) Dài hạn</b>                                         |                       |                  |                       |                  |
| Phải thu tiền bồi<br>thường giải<br>phóng mặt bằng<br>(*) | 187.300.000           | -                | 187.300.000           | -                |
|                                                           | <b>187.300.000</b>    | <b>-</b>         | <b>187.300.000</b>    | <b>-</b>         |
| <b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>    |                       |                  |                       |                  |
| Công ty Cổ<br>phần Thép Việt<br>Đức                       | -                     | -                | 3.768.714.320         | -                |
|                                                           | <b>-</b>              | <b>-</b>         | <b>3.768.714.320</b>  | <b>-</b>         |

(\*) Đây là tiền chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng theo phương án đã được phê duyệt của Khu đô thị Việt Đức Legend City sẽ được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp của khu đô thị. (Thông tin về dự án xem chi tiết tại thuyết minh số 10).

## 8 . NỢ XẤU

|                                    | Cuối kỳ               |                           | Đầu năm               |                           |
|------------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
|                                    | Giá trị nợ gốc        | Giá trị có thể<br>thu hồi | Giá trị nợ gốc        | Giá trị có thể<br>thu hồi |
|                                    | VND                   | VND                       | VND                   | VND                       |
| <b>Phải thu khách hàng</b>         | <b>28.133.506.224</b> | <b>1.645.437.031</b>      | <b>28.156.512.236</b> | <b>1.929.795.809</b>      |
| - Công ty TNHH Quốc<br>Dũng        | 11.817.847.549        | -                         | 11.817.847.549        | -                         |
| - Công ty TNHH Phúc Tấn            | 3.685.650.153         | -                         | 3.685.650.153         | -                         |
| - Công ty TNHH Trường<br>Quang     | 9.266.128.448         | -                         | 9.266.128.448         | -                         |
| - Công ty TNHH Nhật<br>Trường Vinh | 3.363.880.074         | 1.645.437.031             | 3.386.886.086         | 1.929.795.809             |
|                                    | <b>28.133.506.224</b> | <b>1.645.437.031</b>      | <b>28.156.512.236</b> | <b>1.929.795.809</b>      |

## 9 . HÀNG TỒN KHO

|                                     | Cuối kỳ                |          | Đầu năm                |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                     | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Hàng mua đang đi đường              | 9.503.689.626          | -        | 16.238.993.831         | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 200.202.840.728        | -        | 158.532.268.165        | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 10.567.494.718         | -        | 9.273.803.965          | -        |
| Sản phẩm                            | 222.598.758.331        | -        | 196.452.010.170        | -        |
| Hàng hoá                            | 3.258.455.265          | -        | 142.365.486            | -        |
|                                     | <b>446.131.238.668</b> | <b>-</b> | <b>380.639.441.617</b> | <b>-</b> |

## 10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

|                                                   | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                   | Giá gốc                | Giá gốc                |
|                                                   | VND                    | VND                    |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                    |                        |                        |
| - Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City (i)       | 866.719.670.433        | 800.630.505.249        |
| - Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh (ii) | 8.574.545.454          | 8.574.545.454          |
|                                                   | <b>875.294.215.887</b> | <b>809.205.050.703</b> |

## (i): Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng mới khu đô thị và nhà ở cho người thu nhập thấp, cán bộ công nhân viên, hiện đại và đồng bộ về hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
- Địa điểm: Xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ;
- Quy mô dự án: Tổng quỹ đất thực hiện dự án là 62,17ha. Diện tích giai đoạn I đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện là 27,5 ha;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Tình trạng dự án: Tiếp tục triển khai giải phóng mặt bằng phần diện tích còn lại giai đoạn I và đang triển khai thi công xây dựng cầu phần nhà ở xã hội trên phần diện tích đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc giao đất. Tính đến cuối kỳ, công trình nhà ở xã hội đã cất nóc toàn bộ 4 khối nhà, cơ bản hoàn thành phần kết cấu và đang thi công đường ống hệ thống ME, hoàn thiện phần hạ tầng ngoài nhà.
- Thông tin pháp lý:
  - + Quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
  - + Công văn số 2124/TTG-KTN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án giai đoạn 1 với diện tích 23,6ha.
  - + Quyết định số 3156/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về phê duyệt điều chỉnh QHCT 1/500 Khu đô thị Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).

- + Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 22/07/2020 về việc giao đất (đợt 1) cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG-PIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- + Quyết định số 2954/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 về việc đính chính nội dung giao đất tại QĐ số 1829/QĐ-UBND tỉnh Vĩnh Phúc ngày 22/07/2020 và giao đất (đợt 2) giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG-PIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- + Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 18/04/2022 về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ QHCT tỷ lệ 1/500, Khu đô thị mới Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).
- + Quyết định số 1177/QĐ-UBND ngày 31/05/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận Nhà đầu tư dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- + Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc điều chỉnh giao đất theo điều chỉnh cục bộ QHCT tỷ lệ 1/500 (đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 18/04/2022), cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE để thực hiện dự án Khu đô thị Việt Đức Legend - City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- + Dự án đã được Bộ Xây dựng thẩm định BCNCKT ĐTXD hạng mục: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật toàn dự án, công trình nhà ở thấp tầng (giai đoạn 1), công trình nhà ở xã hội cao tầng (giai đoạn 1) và Trạm xử lý nước thải số 2 theo Văn bản số 234/HĐXD-QLKT ngày 22/09/2023.
- + Dự án đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án theo Quyết định số 3501/QĐ-BTNMT ngày 27/11/2023.
- + Dự án đã được Cục Cảnh sát PCCC và Cứu nạn cứu hộ Bộ Công an thẩm duyệt thiết kế Phòng cháy và chữa cháy đối với Hạ tầng kỹ thuật Giai đoạn 1 gồm: Đường giao thông phục vụ cho xe chữa cháy và Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà tại Giấy chứng nhận số 509/TD-PCCC ngày 06/02/2024.
- + Dự án đã được Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy phép xây dựng số 01/GPXD ngày 22/04/2024 đối với Hạ tầng kỹ thuật - giai đoạn 1 (Hạng mục: San nền, kè đá; Giao thông; Thoát nước mưa, thoát nước thải).
- + Dự án đã được Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy phép xây dựng số 02/GPXD ngày 10/07/2024 hạng mục Hạ tầng kỹ thuật (bao gồm: Cấp nước; Cấp điện, chiếu sáng; Thông tin liên lạc; Trạm xử lý nước thải 600m3/ngđ0 - Giai đoạn 1).
- + Dự án đã được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công An tỉnh Vĩnh Phúc cấp giấy chứng nhận hạng mục Công trình Nhà ở xã hội cao tầng - Giai đoạn 1 theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 09/TD-PCCC ngày 13/01/2025.
- + Dự án đã được Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy phép xây dựng số 01/GPXD ngày 24/01/2025 hạng mục Công trình Nhà ở xã hội cao tầng - Giai đoạn 1.

**(ii): Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh**

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư kinh doanh;
- Địa điểm: Khu đô thị Vân Canh, xã Hoài Đức, thành phố Hà Nội;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Mô tả dự án: Theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/7/2017, lô đất CC4 có sự điều chỉnh chức năng sử dụng đất từ dịch vụ thương mại chuyển sang đất công cộng đơn vị ở; diện tích đất từ 4.716m<sup>2</sup> xuống còn 4.248m<sup>2</sup>; mật độ xây dựng tối đa từ 34% lên 40%; tầng cao tối đa là 5 tầng; hệ số sử dụng đất từ 1,7 lần lên 2 lần;
- Chi phí tập hợp: Là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 tại khu đô thị mới Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo hợp đồng kinh tế số 16/HUD/-SGDBĐS ngày 29/02/2010 ký với Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và đô thị.

## 11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                    | VND                             | VND                       | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số dư đầu năm                 | 161.690.190.628        | 112.918.688.427        | 27.321.510.224                  | 1.598.574.718             | 303.528.963.997        |
| - Mua trong kỳ                | -                      | -                      | 5.403.016.364                   | -                         | 5.403.016.364          |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | -                      | (2.454.487.273)                 | -                         | (2.454.487.273)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>161.690.190.628</b> | <b>112.918.688.427</b> | <b>30.270.039.315</b>           | <b>1.598.574.718</b>      | <b>306.477.493.088</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số dư đầu năm                 | 87.765.610.492         | 108.519.164.224        | 22.485.185.998                  | 1.598.574.718             | 220.368.535.432        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 2.312.894.280          | 528.163.590            | 809.976.222                     | -                         | 3.651.034.092          |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | -                      | (2.041.628.359)                 | -                         | (2.041.628.359)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>90.078.504.772</b>  | <b>109.047.327.814</b> | <b>21.253.533.861</b>           | <b>1.598.574.718</b>      | <b>221.977.941.165</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 73.924.580.136         | 4.399.524.203          | 4.836.324.226                   | -                         | 83.160.428.565         |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>71.611.685.856</b>  | <b>3.871.360.613</b>   | <b>9.016.505.454</b>            | <b>-</b>                  | <b>84.499.551.923</b>  |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 43.027.995.577 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 160.838.443.421 VND.

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ như sau:

| Tên tài sản                                      | Tình trạng sử dụng trong kỳ | Nguyên giá    | Giá trị thanh lý/ nhượng bán/ chuyển nhượng | Giá trị thu được từ thanh lý/ nhượng bán/ chuyển nhượng |
|--------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|                                                  |                             | VND           | VND                                         | VND                                                     |
| Xe ô tô TOYOTA CAMRY, biển kiểm soát: 30H-514.57 | Thanh lý nhượng bán         | 1.415.516.364 | 750.000.000                                 | 750.000.000                                             |
| Xe ô tô TOYOTA CAMRY, biển kiểm soát: 30A-458.78 | Thanh lý nhượng bán         | 1.038.970.909 | 280.000.000                                 | 280.000.000                                             |

## 12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Giá trị quyền sử dụng đất<br>VND | Phần mềm máy tính<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                          |                       |
| Số dư đầu năm                 | 20.257.742.088                   | 69.825.000               | 20.327.567.088        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>20.257.742.088</b>            | <b>69.825.000</b>        | <b>20.327.567.088</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                          |                       |
| Số dư đầu năm                 | 6.377.985.466                    | 69.825.000               | 6.447.810.466         |
| - Khấu hao trong kỳ           | 174.193.800                      | -                        | 174.193.800           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>6.552.179.266</b>             | <b>69.825.000</b>        | <b>6.622.004.266</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                          |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 13.879.756.622                   | -                        | 13.879.756.622        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>13.705.562.822</b>            | <b>-</b>                 | <b>13.705.562.822</b> |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.592.872.424 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 69.825.000 VND.

Chi tiết Tài sản cố định vô hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| Tên tài sản                                           | Tình trạng sử dụng | Nguyên giá<br>VND |
|-------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Quyền sử dụng đất tại xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ      | Đang sử dụng       | 6.012.797.159     |
| Quyền sử dụng đất tại xã Quang Minh, thành phố Hà Nội | Đang sử dụng       | 8.534.495.090     |

## 13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

|                                                  | Cuối kỳ<br>VND       | Đầu năm<br>VND       |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                               |                      |                      |
| Tiền thuê đất                                    | 342.120.202          | -                    |
|                                                  | <b>342.120.202</b>   | <b>-</b>             |
| <b>b) Dài hạn</b>                                |                      |                      |
| Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất | 4.558.668.695        | 4.646.900.993        |
| Chi phí thuê kho, thuê văn phòng                 | 900.000.000          | 1.800.000.000        |
| Các khoản khác                                   | 1.456.712.995        | 1.830.324.103        |
|                                                  | <b>6.915.381.690</b> | <b>8.277.225.096</b> |

## 14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                          | Cuối kỳ<br>VND         | Đầu năm<br>VND         |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Bên khác</b>                                          | <b>395.946.152.886</b> | <b>118.911.051.212</b> |
| Công ty Cổ phần Thương mại HPM                           | 26.999.848.992         | 8.297.255.252          |
| Công ty TNHH Điện xanh Châu Á                            | 138.458.521.220        | 69.739.464.851         |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam | 26.963.761.140         | 21.333.487.320         |
| Công ty Cổ Phần Thép Hòa Phát Dung Quất                  | 103.851.861.465        | -                      |
| Phải trả nhà cung cấp khác                               | 99.672.160.069         | 19.540.843.789         |
|                                                          | <b>395.946.152.886</b> | <b>118.911.051.212</b> |

## 15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                        | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm   | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ   |
|----------------------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|
|                                        | VND                 | VND                   | VND                   | VND                     | VND                 | VND                   |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | -                   | -                     | 19.627.869.756        | 18.958.053.835          | -                   | 669.815.921           |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | -                   | 13.489.919.714        | 10.252.512.653        | 17.589.919.714          | -                   | 6.152.512.653         |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | -                   | 139.995.566           | 4.016.747.107         | 817.037.520             | -                   | 3.339.705.153         |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất            | -                   | -                     | 413.882.000           | 295.630.000             | -                   | 118.252.000           |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                   | -                     | 253.175.684           | 253.175.684             | -                   | -                     |
|                                        | -                   | <b>13.629.915.280</b> | <b>34.564.187.200</b> | <b>37.913.816.753</b>   | -                   | <b>10.280.285.727</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN**

|                               | Cuối kỳ            | Đầu năm            |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
|                               | VND                | VND                |
| Phải trả về cổ tức, lợi nhuận | 261.779.538        | 225.978.788        |
|                               | <b>261.779.538</b> | <b>225.978.788</b> |

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                 | 30/06/2026           | 01/01/2026         |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                 | VND                  | VND                |
| - Chi phí lãi vay               | 297.645.393          | 11.973.423         |
| - Chiết khấu sản lượng phải trả | 5.020.000.000        | -                  |
| - Chi phí phải trả khác         | -                    | 787.670.160        |
|                                 | <b>5.317.645.393</b> | <b>799.643.583</b> |

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                           | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                           | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                        |                        |                        |
| - Kinh phí công đoàn                                      | 49.357.400             | 47.462.000             |
| - Bảo hiểm bắt buộc                                       | -                      | 1.696.000              |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                       | 337.521.760            | 336.976.306            |
|                                                           | <b>386.879.160</b>     | <b>386.134.306</b>     |
| <b>b) Dài hạn</b>                                         |                        |                        |
| - Tổng Công ty CP xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam (i) | 492.533.305.668        | 204.427.400.548        |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                            | 3.326.077.536          | 3.622.954.786          |
|                                                           | <b>495.859.383.204</b> | <b>208.050.355.334</b> |

(i) Khoản nhận góp vốn theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 3168/2025/HĐHTĐT/VGP - VCG ngày 30 tháng 12 năm 2025 về việc Hợp tác đầu tư, phát triển và kinh doanh dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City (Dự án), với một số nội dung chi tiết như sau:

- Các bên tham gia: Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE (bên A) và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex) (bên B);
- Mục tiêu: Hợp tác góp vốn, chia sẻ kinh nghiệm, năng lực quản lý và nguồn lực để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình kiến trúc, kinh doanh và vận hành thành công dự án hợp tác, tối đa hóa lợi nhuận cho các bên trên cơ sở tuân thủ luật áp dụng;
- Phạm vi hợp tác: Giai đoạn 1A của Dự án là toàn bộ diện tích 214.481,4 m<sup>2</sup> thuộc giai đoạn 1 đã được bàn giao đất trên thực địa tại thời điểm ký kết Thỏa thuận này.
- Tỷ lệ vốn góp và phân chia kết quả kinh doanh: Các bên thống nhất góp vốn để thực hiện Dự án Hợp tác và phân chia lợi nhuận, sản phẩm, rủi ro và thua lỗ phát sinh từ Dự án Hợp tác theo tỷ lệ 50:50.
- Tiến độ góp vốn:  
Giai đoạn I: Tổng số vốn góp 852.074.004.504 VND:  
+ Bên A được coi như đã hoàn thành việc góp vốn đợt 1 (số vốn này là một phần trong tổng Chi phí hợp lệ mà Bên A đã thực tế đầu tư vào Dự án Hợp tác tính đến ngày hiệu lực được các bên xác nhận);  
+ Đối với Bên B, tính đến ngày 31/03/2026, Bên B đã hoàn thành việc góp vốn lần 1 với giá trị 426.037.002.252 VND (nhằm đối ứng và hoàn trả lại phần chi phí Bên A đã chi trước đó). Đồng thời, Bên B đã tiếp tục góp 56.870.305.460 VND cho Giai đoạn 1. Các đợt giải ngân này đảm bảo duy trì đúng tỷ lệ hợp tác 50:50 theo hợp đồng đã ký kết.

**Thông tin bổ sung về Hợp đồng hợp tác đầu tư (tiếp theo):**

Giai đoạn II: Tổng số tiền đã thực hiện 19.251.995.912 VND; Bên B đặt cọc số tiền tương ứng với giá trị 9.625.997.956 VND. Tại thời điểm 30/06/2026, Bên B đã đặt cọc đủ 9.625.997.956 VND theo Thỏa thuận đặt cọc số 3169/2025/TTĐC/VCG-VGS ký ngày 30/12/2025.

Góp vốn các đợt tiếp theo: Theo kế hoạch và tiến độ góp vốn được hai bên thống nhất tại nội dung nghị quyết của Hội đồng Điều hành, kế hoạch và tiến độ góp vốn đó sẽ trở thành phụ lục của hợp đồng này.

**19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                       | Đầu năm               | Trong kỳ |                      | Cuối kỳ               |
|---------------------------------------|-----------------------|----------|----------------------|-----------------------|
|                                       | Giá trị               | Tăng     | Giảm                 | Giá trị               |
|                                       | VND                   | VND      | VND                  | VND                   |
| Dự phòng sửa chữa lớn Tài sản cố định | 20.174.992.000        | -        | 6.287.084.500        | 13.887.907.500        |
|                                       | <u>20.174.992.000</u> | <u>-</u> | <u>6.287.084.500</u> | <u>13.887.907.500</u> |

## 20 . CÁC KHOẢN VAY

## Vay ngắn hạn

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam

| Đầu năm         | Trong kỳ          |                   | Cuối kỳ         |
|-----------------|-------------------|-------------------|-----------------|
| Giá trị         | Tăng              | Giảm              | Giá trị         |
| VND             | VND               | VND               | VND             |
| 224.819.554.057 | 1.006.127.530.892 | 860.197.532.439   | 370.749.552.510 |
| 44.300.000.000  | 537.320.162.391   | 359.632.732.452   | 221.987.429.939 |
| 12.006.317.084  | -                 | 12.006.317.084    | -               |
| 281.125.871.141 | 1.543.447.693.283 | 1.231.836.581.975 | 592.736.982.449 |

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026:

| TT       | Bên cho vay/số hợp đồng                                                                                                                    | Hạn mức tín dụng | Mục đích vay                                                           | Thời hạn                                                                                                                                                                  | Lãi suất                                                   | Dư nợ vay tại 30/06/2026 (VND) | Hình thức đảm bảo (*) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| <b>1</b> | <b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên</b>                                                                   |                  |                                                                        |                                                                                                                                                                           |                                                            | <b>370.749.552.510</b>         |                       |
| 1.1      | Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/1509578/HĐTD ngày 17/09/2025 và văn bản sửa đổi, bổ sung HĐTD số 01/2025/1509578/HĐTD ngày 17/09/2025 | 600.000.000.000  | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C                          | Thời hạn giải ngân của khoản cho vay hạn mức: Đến hết ngày 31/08/2026 hoặc đến khi hạn mức tín dụng ngắn hạn năm 2026 - 2027 được phê duyệt, tùy thời điểm nào đến trước. | Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể           | 370.749.552.510                | Tài sản bảo đảm       |
| <b>2</b> | <b>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên</b>                                                                          |                  |                                                                        |                                                                                                                                                                           |                                                            | <b>221.987.429.939</b>         |                       |
| 2.1      | Hợp đồng cho vay hạn mức số 26.041.05/2026-HĐCVHM/NHCT262 - 2500267703 ngày 08 tháng 06 năm 2026                                           | 440.000.000.000  | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty | Thời hạn giải ngân của khoản cho vay hạn mức: Đến hết ngày 08/06/2027                                                                                                     | Lãi suất điều chỉnh xác định theo từng giấy nhận nợ cụ thể | 221.987.429.939                | Tài sản bảo đảm       |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                           |                  |                                                                        |                                                                                                                                                                           |                                                            | <b>592.736.982.449</b>         |                       |

(\*) Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

## 21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                     | Vốn đầu tư của chủ<br>sở hữu | Thặng dư vốn          | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn<br>chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân<br>phối | Cộng                   |
|---------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------|
|                     | VND                          | VND                   | VND                   | VND                              | VND                         | VND                    |
| Số dư đầu năm trước | 559.321.260.000              | 69.835.386.699        | 43.113.853.935        | 1.959.882.008                    | 210.502.973.457             | 884.733.356.099        |
| Lãi trong kỳ trước  | -                            | -                     | -                     | -                                | 62.700.613.729              | 62.700.613.729         |
| Số dư cuối kỳ trước | <u>559.321.260.000</u>       | <u>69.835.386.699</u> | <u>43.113.853.935</u> | <u>1.959.882.008</u>             | <u>273.203.587.186</u>      | <u>947.433.969.828</u> |
| Số dư đầu năm nay   | 615.241.550.000              | 69.835.386.699        | 46.417.206.049        | 1.959.882.008                    | 285.787.632.003             | 1.019.241.656.759      |
| Lãi trong kỳ nay    | -                            | -                     | -                     | -                                | 40.931.060.030              | 40.931.060.030         |
| Phân phối lợi nhuận | -                            | -                     | -                     | -                                | (61.524.155.000)            | (61.524.155.000)       |
| Số dư cuối kỳ nay   | <u>615.241.550.000</u>       | <u>69.835.386.699</u> | <u>46.417.206.049</u> | <u>1.959.882.008</u>             | <u>265.194.537.033</u>      | <u>998.648.561.789</u> |

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ-VGP ngày 17 tháng 04 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

|                                                        | Số tiền        |
|--------------------------------------------------------|----------------|
|                                                        | VND            |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển                            | 3.303.352.114  |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 2.202.234.742  |
| Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phiếu nhận 1.000 VND) | 61.524.155.000 |

## b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                          | Tỷ lệ<br>(%) | Cuối kỳ<br>VND         | Tỷ lệ<br>(%) | Đầu năm<br>VND         |
|--------------------------|--------------|------------------------|--------------|------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy | 25,67%       | 157.937.870.000        | 25,67%       | 157.937.870.000        |
| Bà Lê Khánh Huyền        | 8,24%        | 50.699.290.000         | 8,24%        | 50.699.290.000         |
| Ông Lê Quốc Khánh        | 5,15%        | 31.705.320.000         | 5,15%        | 31.705.320.000         |
| Cổ đông khác             | 60,94%       | 374.899.070.000        | 60,94%       | 374.899.070.000        |
|                          | <b>100%</b>  | <b>615.241.550.000</b> | <b>100%</b>  | <b>615.241.550.000</b> |

## c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                                   | Kỳ này<br>VND    | Kỳ trước<br>VND |
|---------------------------------------------------|------------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         |                  |                 |
| - Vốn góp đầu năm                                 | 615.241.550.000  | 559.321.260.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ                                 | 615.241.550.000  | 559.321.260.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận:                                |                  |                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm              | 225.978.788      | 229.218.788     |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ             | 61.524.155.000   | -               |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 61.524.155.000   | -               |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền          | (61.488.354.250) | -               |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | (61.488.354.250) | -               |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ          | 261.779.538      | 229.218.788     |

## d) Cổ phiếu

|                                                  | Cuối kỳ    | Đầu năm    |
|--------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 61.524.155 | 61.524.155 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 61.524.155 | 61.524.155 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 61.524.155 | 61.524.155 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 61.524.155 | 61.524.155 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 61.524.155 | 61.524.155 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10.000     | 10.000     |

## e) Các quỹ công ty

|                               | Cuối kỳ<br>VND        | Đầu năm<br>VND        |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển         | 46.417.206.049        | 46.417.206.049        |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 1.959.882.008         | 1.959.882.008         |
|                               | <b>48.377.088.057</b> | <b>48.377.088.057</b> |

**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo thời hạn được trình bày như sau:

|                        | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                        | VND                   | VND                   |
| - Từ 1 năm trở xuống   | 5.102.316.673         | 5.562.543.095         |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 13.267.846.234        | 13.461.054.553        |
| - Trên 5 năm           | -                     | 2.226.763.636         |
|                        | <b>18.370.162.907</b> | <b>21.250.361.284</b> |

**b) Tài sản thuê ngoài**

1. Công ty ký hợp đồng thuê đất, thuê văn phòng và kho gắn liền với mảnh đất tại xã Mỹ Yên, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với Ông Lê Minh Hải trong vòng 3 năm kể từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2026 để đặt Văn phòng đại diện và Kho hàng tại Miền Nam. Vào ngày 30/06/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

|                      | Cuối kỳ            | Đầu năm              |
|----------------------|--------------------|----------------------|
|                      | VND                | VND                  |
| - Từ 1 năm trở xuống | 900.000.000        | 1.800.000.000        |
|                      | <b>900.000.000</b> | <b>1.800.000.000</b> |

2. Công ty ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc để sử dụng đất mục đích sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê đến năm 2051, diện tích của khu đất thuê là 55.056 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**c) Ngoại tệ các loại**

|                       | Cuối kỳ  | Đầu năm   |
|-----------------------|----------|-----------|
|                       |          |           |
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 1.636,49 | 25.965,54 |

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                            | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                            | VND                      | VND                      |
| Doanh thu bán hàng hóa     | 441.172.824.180          | 547.104.152.658          |
| Doanh thu bán thành phẩm   | 2.023.650.467.310        | 1.716.058.015.928        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5.320.962.250            | 6.925.075.151            |
|                            | <b>2.470.144.253.740</b> | <b>2.270.087.243.737</b> |

**24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   |
| Chiết khấu thương mại | 25.064.165.262        | 19.699.557.292        |
| Hàng bán bị trả lại   | 194.529.035           | -                     |
|                       | <b>25.258.694.297</b> | <b>19.699.557.292</b> |

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                 | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                 | VND                      | VND                      |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 437.395.823.387          | 540.050.451.250          |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán   | 1.876.700.470.725        | 1.609.446.945.991        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 6.301.342.525            | 7.445.517.176            |
|                                 | <b>2.320.397.636.637</b> | <b>2.156.942.914.417</b> |

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                                                                                | Kỳ này            | Kỳ trước              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|
|                                                                                                                | VND               | VND                   |
| Lãi tiền gửi                                                                                                   | 22.302.990        | 12.317.273            |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ                                                 | -                 | 26.598.798.283        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                                                                       | -                 | 4.317.889             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ                                                            | 8.692.538         | 1.252.286             |
|                                                                                                                | <b>30.995.528</b> | <b>26.616.685.731</b> |
| Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36) | -                 | <b>26.598.798.283</b> |

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                         | Kỳ này                | Kỳ trước             |
|-----------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                         | VND                   | VND                  |
| Chi phí đi vay                          | 14.207.962.673        | 5.445.505.989        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 12.179.979            | 16.109.280           |
|                                         | <b>14.220.142.652</b> | <b>5.461.615.269</b> |

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 458.540.113           | 1.129.223.739         |
| Chi phí nhân công                | 12.049.984.408        | 7.947.654.383         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.077.070.424         | 796.309.693           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 29.433.831.422        | 19.768.778.332        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 4.740.658.008         | 2.124.461.570         |
|                                  | <b>47.760.084.375</b> | <b>31.766.427.717</b> |

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 122.765.279           | 375.851.072           |
| Chi phí nhân công                | 7.695.624.024         | 7.203.817.607         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 311.235.112           | 306.110.568           |
| Chi phí dự phòng                 | 261.352.766           | 517.780.621           |
| Thuế, phí, lệ phí                | 252.436.648           | 453.417.141           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.694.158.447         | 828.798.911           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.585.478.079         | 1.565.525.510         |
|                                  | <b>11.923.050.355</b> | <b>11.251.301.430</b> |

**30 . THU NHẬP KHÁC**

|                                                  | Kỳ này             | Kỳ trước           |
|--------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                  | VND                | VND                |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 523.504.723        | 104.545.455        |
| Thu nhập từ tiền phạt, tiền đền bù tổn thất      | 70.099.000         | 12.922.000         |
| Thu nhập khác                                    | 53.334.831         | 51.463.443         |
|                                                  | <b>646.938.554</b> | <b>168.930.898</b> |

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

|                   | Kỳ này            | Kỳ trước          |
|-------------------|-------------------|-------------------|
|                   | VND               | VND               |
| Các khoản bị phạt | 17.795.684        | 19.941.736        |
| Chi phí khác      | 61.211.139        | 49.481            |
|                   | <b>79.006.823</b> | <b>19.991.217</b> |

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                                | Kỳ này                | Kỳ trước             |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                                                                | VND                   | VND                  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                              | 51.183.572.683        | 71.731.053.024       |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                                      | 78.990.584            | 19.941.736           |
| - Chi phí không hợp lệ                                                                         | 78.990.584            | 19.941.736           |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                                      | -                     | (26.598.798.283)     |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                  | -                     | (26.598.798.283)     |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                                                        | 51.262.563.267        | 45.152.196.477       |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>                                             | <b>10.252.512.653</b> | <b>9.030.439.295</b> |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | -                     | 10.743.944           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm                                                    | 13.489.919.714        | 12.996.737.710       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ                                                     | (17.589.919.714)      | (13.007.481.654)     |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>                                                              | <b>6.152.512.653</b>  | <b>9.030.439.295</b> |

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                  | VND                      | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.849.754.730.100        | 1.579.902.891.747        |
| Chi phí nhân công                | 40.691.666.929           | 39.313.245.872           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.825.227.892            | 3.795.503.566            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 51.216.449.286           | 31.076.749.127           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 24.375.959.921           | 4.247.175.025            |
| Chi phí dự phòng                 | 261.352.766              | 517.780.621              |
|                                  | <b>1.970.125.386.894</b> | <b>1.658.853.345.958</b> |

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b>         |                        |                         |            |                        |
| Tiền                               | 62.682.845.391         | -                       | -          | 62.682.845.391         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 409.889.082.104        | 187.300.000             | -          | 410.076.382.104        |
| Các khoản cho vay                  | 441.300.000.000        | -                       | -          | 441.300.000.000        |
|                                    | <b>913.871.927.495</b> | <b>187.300.000</b>      | <b>-</b>   | <b>914.059.227.495</b> |

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b>         |                              |                                |                   |                        |
| Tiền                               | 31.267.310.019               | -                              | -                 | 31.267.310.019         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 206.017.114.875              | 187.300.000                    | -                 | 206.204.414.875        |
|                                    | <b>237.284.424.894</b>       | <b>187.300.000</b>             | <b>-</b>          | <b>237.471.724.894</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND              |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b>        |                              |                                |                   |                          |
| Vay và nợ                         | 592.736.982.449              | -                              | -                 | 592.736.982.449          |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 396.594.811.584              | 495.859.383.204                | -                 | 892.454.194.788          |
| Chi phí phải trả                  | 5.317.645.393                | -                              | -                 | 5.317.645.393            |
|                                   | <b>994.649.439.426</b>       | <b>495.859.383.204</b>         | <b>-</b>          | <b>1.490.508.822.630</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b>        |                              |                                |                   |                          |
| Vay và nợ                         | 281.125.871.141              | -                              | -                 | 281.125.871.141          |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 119.523.164.306              | 208.050.355.334                | -                 | 327.573.519.640          |
| Chi phí phải trả                  | 799.643.583                  | -                              | -                 | 799.643.583              |
|                                   | <b>401.448.679.030</b>       | <b>208.050.355.334</b>         | <b>-</b>          | <b>609.499.034.364</b>   |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

## 36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan                                                      | Mối quan hệ      |
|--------------------------------------------------------------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Thép Việt Đức                                      | Công ty con      |
| Công ty CP Tập đoàn Sản xuất Thép Việt Đức                         | Công ty liên kết |
| Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát |                  |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

|                                                 | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi trả hộ tiền điện</b>                     | <b>51.762.433.121</b> | <b>49.428.490.839</b> |
| Công ty Cổ phần Thép Việt Đức                   | 51.762.433.121        | 49.428.490.839        |
| <b>Thu lại tiền điện chi trả hộ</b>             | <b>55.531.147.438</b> | <b>49.047.128.903</b> |
| Công ty Cổ phần Thép Việt Đức                   | 55.531.147.438        | 49.047.128.903        |
| <b>Cổ tức được chia</b>                         | <b>-</b>              | <b>26.598.798.283</b> |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất Thép Việt Đức | -                     | 26.598.798.283        |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                            | Mối quan hệ                | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|--------------------------------------------|----------------------------|---------------|-----------------|
| <b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b> |                            |               |                 |
| Ông Lê Quốc Khánh                          | Phó Chủ tịch HĐQT          | 124.320.000   | 128.660.000     |
| Ông Nguyễn Hữu Thề                         | Tổng Giám đốc              | 649.000.000   | 728.960.000     |
|                                            | Thành viên HĐQT            |               |                 |
| Ông Đặng Đình Miêng                        | Phó Tổng Giám đốc          | 415.000.000   | 423.680.000     |
| Ông Lê Anh Chung                           | Thành viên Ban Kiểm soát   | -             | 120.940.000     |
|                                            | Miễn nhiệm ngày 07/11/2025 |               |                 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương                    | Thành viên ban Kiểm soát   | 339.619.000   | -               |
|                                            | Bổ nhiệm ngày 07/11/2025   |               |                 |
| Ông Phạm Quốc Hưng                         | Thành viên ban Kiểm soát   | 220.938.000   | -               |
|                                            | Bổ nhiệm ngày 07/11/2025   |               |                 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

## 37 . THÔNG TIN SO SÁNH

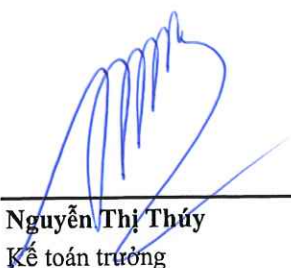
Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết xem Phụ lục I - Thông tin so sánh.



**Mai Quốc Việt**  
Người lập



**Nguyễn Thị Thúy**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Hữu Thử**  
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 24 tháng 08 năm 2026

## PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

| Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 |                                            |                  | Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 |                                                 |                  | Thay đổi          |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------|-------------------|
| Mã số                                                                              | Khoản mục                                  | Số tiền<br>VND   | Mã số                                                              | Khoản mục                                       | Số tiền<br>VND   |                   |
| <b>a) Bảng Cân đối kế toán</b>                                                     |                                            |                  | <b>a) Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ</b>                 |                                                 |                  |                   |
| <b>TÀI SẢN</b>                                                                     |                                            |                  | <b>TÀI SẢN</b>                                                     |                                                 |                  |                   |
| 130                                                                                | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>    |                  | 130                                                                | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         |                  |                   |
| 136                                                                                | 6. Phải thu ngắn hạn khác                  | 64.689.629.701   | 135                                                                | 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 64.689.629.701   | Đổi mã số         |
| 137                                                                                | 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi      | (26.226.716.427) | 136                                                                | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | (26.226.716.427) | Đổi mã số         |
| 150                                                                                | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>            |                  | 160                                                                | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 |                  |                   |
| 152                                                                                | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                 | 3.487.313.075    | 162                                                                | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 3.487.313.075    | Đổi mã số         |
| 240                                                                                | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>         |                  | 250                                                                | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>             |                  |                   |
| 242                                                                                | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 809.205.050.703  | 252                                                                | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 809.205.050.703  | Đổi mã số         |
| 240                                                                                | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         |                  | 250                                                                | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             |                  |                   |
| 251                                                                                | 1. Đầu tư vào công ty con                  | 79.950.000.000   | 261                                                                | 1. Đầu tư vào công ty con                       | 79.950.000.000   | Đổi mã số         |
| 252                                                                                | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 66.640.000.000   | 262                                                                | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 66.640.000.000   | Đổi mã số         |
| 260                                                                                | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>            |                  | 270                                                                | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                  |                  |                   |
| 261                                                                                | 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 8.277.225.096    | 271                                                                | 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                  | 8.277.225.096    | Đổi tên và mã số  |
| 300                                                                                | <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                     |                  | 300                                                                | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           |                  |                   |
| 310                                                                                | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                      |                  | 310                                                                | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           |                  |                   |
| 313                                                                                | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước     | 13.629.915.280   | 313                                                                | 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 225.978.788      | Bổ sung khoản mục |
|                                                                                    |                                            |                  | 314                                                                | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 13.629.915.280   | Đổi tên và mã số  |

## PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

| Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 |                                      |                 | Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 |                                      |                 | Thay đổi                   |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------|----------------------------|
| Mã số                                                                              | Khoản mục                            | Số tiền         | Mã số                                                              | Khoản mục                            | Số tiền         |                            |
|                                                                                    |                                      | VND             |                                                                    |                                      | VND             |                            |
| 314                                                                                | 4. Phải trả người lao động           | 27.415.615.326  | 315                                                                | 5. Phải trả người lao động           | 27.415.615.326  | Đổi mã số                  |
| 315                                                                                | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn         | 799.643.583     | 316                                                                | 6. Chi phí phải trả ngắn hạn         | 799.643.583     | Đổi mã số                  |
| 318                                                                                | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 1.012.912.531   | 319                                                                | 7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn    | 1.012.912.531   | Đổi tên và mã số           |
| 319                                                                                | 7. Phải trả ngắn hạn khác            | 612.113.094     | 320                                                                | 8. Phải trả ngắn hạn khác            | 386.134.306     | Trình bày lại và đổi mã số |
| 320                                                                                | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 281.125.871.141 | 321                                                                | 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 281.125.871.141 | Đổi mã số                  |
| 321                                                                                | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn        | 20.174.992.000  | 322                                                                | 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn       | 20.174.992.000  | Đổi mã số                  |
| 322                                                                                | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi        | 14.432.683.274  | 323                                                                | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi        | 14.432.683.274  | Đổi mã số                  |
| 330                                                                                | <b>II. Nợ dài hạn</b>                |                 | 330                                                                | <b>II. Nợ dài hạn</b>                |                 |                            |
| 337                                                                                | 1. Phải trả dài hạn khác             | 208.050.355.334 | 338                                                                | 1. Phải trả dài hạn khác             | 208.050.355.334 | Đổi mã số                  |
| 400                                                                                | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>             |                 | 400                                                                | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>             |                 |                            |
| 412                                                                                | 2. Thặng dư vốn cổ phần              | 69.835.386.699  | 412                                                                | 2. Thặng dư vốn                      | 69.835.386.699  | Đổi tên                    |

## PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

| Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 |                                  |                  | Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 |                                          |                  | Thay đổi         |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------|------------------|
| Mã số                                                                                                      | Khoản mục                        | Số tiền<br>VND   | Mã số                                                              | Khoản mục                                | Số tiền<br>VND   |                  |
| <b>b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</b>                                                |                                  |                  | <b>b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</b>        |                                          |                  |                  |
| 21                                                                                                         | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 26.616.685.731   | 22                                                                 | 5. Doanh thu hoạt động tài chính         | 26.616.685.731   | Đổi mã số.       |
| 22                                                                                                         | 7. Chi phí tài chính             | 5.461.615.269    | 23                                                                 | 6. Chi phí tài chính                     | 5.461.615.269    | Đổi mã số        |
| 23                                                                                                         | - Trong đó: Chi phí lãi vay      | 5.445.505.989    | 24                                                                 | - Trong đó: Chi phí đi vay               | 5.445.505.989    | Đổi tên và mã số |
| <b>c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</b>                                                          |                                  |                  | <b>c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</b>                  |                                          |                  |                  |
| 05                                                                                                         | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư    | (26.715.661.011) | 05                                                                 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | (26.715.661.011) | Đổi tên          |
| 6                                                                                                          | - Chi phí lãi vay                | 5.445.505.989    | 6                                                                  | - Chi phí đi vay                         | 5.445.505.989    | Đổi tên          |
| 12                                                                                                         | - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 977.892.366      | 12                                                                 | - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ         | 977.892.366      | Đổi tên          |
| 14                                                                                                         | - Tiền lãi vay đã trả            | (5.410.659.591)  | 14                                                                 | - Chi phí đi vay đã trả                  | (5.410.659.591)  | Đổi tên          |